

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2012

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,473,505,758,882	1,824,722,474,337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		543,494,085,516	423,288,234,818
1. Tiền	111	01	83,494,085,516	91,288,234,818
2. Các khoản tương đương tiền	112		460,000,000,000	332,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,902,540,903,525	1,327,204,667,543
1. Phải thu của khách hàng	131	03	941,358,902,816	588,485,223,229
2. Trả trước cho người bán	132	03	444,273,303,427	189,182,483,658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	03	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	03	552,178,191,079	564,572,153,803
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(35,269,493,797)	(15,035,193,147)
IV. Hàng tồn kho	140		23,568,693,229	36,165,684,283
1. Hàng tồn kho	141	04	23,568,693,229	36,165,684,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,902,076,612	38,063,887,693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		323,055,075	7,823,569,402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10,757,004
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	05	2,583,564,922	29,008,145,114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	03	995,456,615	1,221,416,173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,214,853,951,088	4,109,154,726,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,337,875,007,011	1,617,582,096,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	07	1,337,875,007,011	1,617,582,096,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		607,417,979,830	1,019,250,974,390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	595,773,241,509	1,018,564,913,016
- Nguyên giá	222		1,077,057,320,452	2,075,769,108,597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(481,284,078,943)	(1,057,204,195,581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	436,816,464	427,843,185
- Nguyên giá	228		1,130,137,700	894,917,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(693,321,236)	(467,074,515)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	11,207,921,857	258,218,189
III. Bất động sản đầu tư	240	12	-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,221,447,051,198	1,396,827,091,193
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1,350,818,590,000	1,350,818,590,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		98,025,000,000	98,025,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	73,063,276,252	55,948,767,300
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(300,459,815,054)	(107,965,266,107)
V. Tài sản dài hạn khác	260		48,113,913,049	75,494,565,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	43,477,749,344	71,437,468,582
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	21	2,962,558,992	1,482,506,058
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,673,604,713	2,574,590,713
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		5,688,359,709,970	5,933,877,201,273

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,169,924,563,492	3,495,575,098,847
I. Nợ ngắn hạn	310		911,416,335,019	1,125,762,003,941
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	372,460,352,453	528,412,905,352
2. Phải trả người bán	312		356,496,911,085	436,108,892,980
3. Người mua trả tiền trước	313		274,997,175	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	15,661,759,388	7,879,332,074
5. Phải trả người lao động	315		52,145,376,709	29,513,938,244
6. Chi phí phải trả	316	17	27,781,940,258	50,605,685,362
7. Phải trả nội bộ	317		-	173,070,000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	18	84,115,735,513	70,468,866,276
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,479,262,438	2,599,313,653
II. Nợ dài hạn	330		2,258,508,228,473	2,369,813,094,906
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,257,357,729	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	2,256,250,870,744	2,369,751,241,545
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	61,853,361
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2,518,435,146,478	2,438,302,102,426
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2,518,435,146,478	2,438,302,102,426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(36,258,179,711)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		123,992,836,141	92,113,213,281
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,440,207,175	12,189,590,794
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,786,622,440	1,661,314,249
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48,215,480,722	42,596,163,813
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ**Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM**

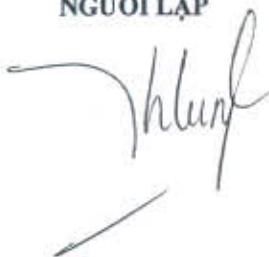
Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	23	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	5,688,359,709,970	5,933,877,201,273

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý			
2. Ngoại tệ các loại : USD		300,699	1,476,176
3. Ngoại tệ các loại : EUR		419	430
4. Ngoại tệ các loại : JPY		-	-

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 31 tháng 1 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	543,967,714,090	648,841,775,531	1,988,022,270,454	2,165,846,857,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		543,967,714,090	648,841,775,531	1,988,022,270,454	2,165,846,857,979
4. Giá vốn hàng bán	11	28	495,525,132,875	667,533,545,444	1,815,395,154,262	2,074,384,675,794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,442,581,215	(18,691,769,913)	172,627,116,192	91,462,182,185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	53,843,193,931	91,884,064,511	163,114,384,729	268,338,845,471
7. Chi phí tài chính	22	30	78,126,787,237	72,128,750,940	363,271,734,262	287,352,937,855
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6,967,938,767	13,622,652,855	33,366,845,115	55,157,498,024
8. Chi phí bán hàng	24		-	4,813,750,002	-	4,813,750,002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,659,568,358	12,728,892,027	58,917,650,379	37,738,940,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,499,419,551	(16,479,098,371)	(86,447,883,720)	29,895,398,834
11. Thu nhập khác	31		1,274,726,878	5,707,521,341	459,504,798,751	15,163,822,583
12. Chi phí khác	32		3,202,884,423	-	314,657,225,657	3,247,703,117
13. Lợi nhuận khác	40		(1,928,157,545)	5,707,521,341	144,847,573,094	11,916,119,466
14. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(428,737,994)	(10,771,577,030)	58,399,689,374	41,811,518,300
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	614,380,983	(127,526,333)	11,664,261,586	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1,480,052,934)	(784,645,513)	(1,480,052,934)	(784,645,513)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		436,933,957	(9,859,405,184)	48,215,480,722	42,596,163,813
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2	(42)	207	183

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 31 tháng 1 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58,399,689,374	41,811,518,300
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	114,425,379,554	135,535,239,642
- Các khoản dự phòng	03	212,728,849,597	8,328,661,295
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	59,659,068,075
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(212,135,416,448)	(196,027,786,487)
- Chi phí lãi vay	06	33,366,845,115	55,157,498,024
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	206,785,347,192	104,464,198,849
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	(575,110,276,424)	(94,032,022,044)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	12,592,991,054	2,677,994,883
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	553,115,318,199	(137,217,083,486)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(35,460,233,565)	36,130,304,449
- Tiền lãi vay đã trả	13	(38,982,485,337)	(68,359,722,863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,316,491,525)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	2,190,300,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(29,100,000)	(44,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119,785,369,594	(156,380,330,212)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(578,443,915)	(716,754,111)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17,114,508,952)	(108,920,028,579)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15,995,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73,675,776,237	178,629,010,597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55,982,823,370	84,987,227,907
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	238,282,688,068	655,777,382,080
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(293,845,030,334)	(482,429,199,457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(140,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55,562,342,266)	173,348,042,223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	120,205,850,698	101,954,939,918
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	423,288,234,818	321,405,672,413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(72,377,513)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	543,494,085,516	423,288,234,818

Lập, Ngày 31 tháng 1 Năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Anh

Page 1



Phạm Việt Anh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP.HCM
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác.

4. Các đơn vị thành viên:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI

1 Vốn điều lệ : 20,000,000,000

1 Tỷ lệ phần sở hữu : 95.00%

1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99.87%

1 Nơi đăng ký hoạt động : E1 Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Tỉnh Quảng Ngãi

1 Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường biển. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Hoạt động trực tiếp cho vận tải đường thủy, vận tải hành khách trong đường bộ ngoại thành và nội thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ HÀ NỘI

1 Vốn điều lệ : 80,000,000,000

1 Tỷ lệ phần sở hữu : 97.25%

1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99.62%

1 Nơi đăng ký hoạt động : Tổ 28, Nguyễn Thị Định, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

1 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản. Lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học, và mua bán thiết bị tin học.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ VŨNG TÀU

1 Vốn điều lệ : 80,000,000,000

1 Tỷ lệ phần sở hữu : 95.00%

1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 99.70%

1 Nơi đăng ký hoạt động : Tầng 4, Tòa nhà 208 Thống nhất, P.8, TP.Vũng Tàu

1 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác. Tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

- 1 Vốn điều lệ : 942,750,280,000
- 1 Tỷ lệ phần sở hữu : 51.00%
- 1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 64.92%
- 1 Nơi đăng ký hoạt động : Tầng lửng, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - Q.1 - Tp.HCM
- 1 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải dầu thô. Đào tạo nghề. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới tàu biển, Đại lý hàng hải. Cung ứng, sửa chữa tàu biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

- 1 Vốn điều lệ : 382,565,080,000
- 1 Tỷ lệ phần sở hữu : 53.75%
- 1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 53.75%
- 1 Nơi đăng ký hoạt động : Tầng lửng, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - Q.1 - Tp.HCM
- 1 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Cho thuê phương tiện vận tải. Dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển, Dịch vụ đại lý hàng hải.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

- 1 Vốn điều lệ : 300,000,000,000
- 1 Tỷ lệ phần sở hữu : 67.74%
- 1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 67.74%
- 1 Nơi đăng ký hoạt động : 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- 1 Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nhân viên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

- 1 Vốn điều lệ : 140,000,000,000
- 1 Tỷ lệ phần sở hữu : 54.27%
- 1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 54.27%
- 1 Nơi đăng ký hoạt động : P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, P. Đakao, Q. 1, Tp. HCM
- 1 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải; Dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại Trụ sở); Cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

- 1 Vốn điều lệ : 100,000,000,000
- 1 Tỷ lệ phần sở hữu : 38.67%
- 1 Tỷ lệ quyền biểu quyết : 73.00%

- I Nơi đăng ký hoạt động : P.1902, Tầng 19, tòa nhà số 27, Huỳnh Thúc Kháng, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
- I Ngành nghề kinh doanh:
- Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

- I Vốn điều lệ : 230,000,000,000
- I Tỷ lệ phần sở hữu : 22.63%
- I Tỷ lệ quyền biểu quyết : 60.00%
- I Nơi đăng ký hoạt động : 18 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM
- I Ngành nghề kinh doanh:
- Kinh doanh dịch vụ taxi, dịch vụ vận tải, cho thuê xe hạng sang, mua bán hàng hóa, khí hóa lỏng, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ du lịch.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 31/12/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai định kỳ
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - + Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.
- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
 - + Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con
 - + Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước
 - + Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - + Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - + Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.
 - + Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.
- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

- Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	213,625,250	443,421,043
- Tiền gửi ngân hàng	83,280,460,266	90,844,813,775
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	460,000,000,000	332,000,000,000
	543,494,085,516	423,288,234,818
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm)	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
- Phải thu của khách hàng	941,358,902,816	588,485,223,229
- Trả trước cho người bán	444,273,303,427	189,182,483,658
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	-	-
- Tạm ứng	692,268,615	948,228,173
- Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	303,188,000	273,188,000
- Phải thu khác	552,178,191,079	564,572,153,803
	1,938,805,853,937	1,343,461,276,863
04- Hàng tồn kho	31/12/2012	31/12/2011
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế	23,568,693,229	36,165,684,283
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
	23,568,693,229	36,165,684,283

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

- -

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2,583,564,922	29,008,145,114
- Thuế GTGT phải thu nhà nước	-	10,757,004
- Các khoản phải thu Nhà nước:	-	-
	<u>2,583,564,922</u>	<u>29,018,902,118</u>

06- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2012	31/12/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

07- Phải thu dài hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,673,604,713	2,574,590,713
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	1,337,875,007,011	1,617,582,096,000
	<u>1,339,548,611,724</u>	<u>1,620,156,686,713</u>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	17,428,571	1,072,447,796,384	5,410,909,535	-	1,077,876,134,490
- Mua trong kỳ	-	-	-	181,142,275	-	181,142,275
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(97,075,795)	-	(97,075,795)
- Giảm khác	-	(17,428,571)	-	(885,451,947)	-	(902,880,518)
Số dư cuối kỳ	-	-	1,072,447,796,384	4,609,524,068	-	1,077,057,320,452
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	17,428,571	453,255,743,540	4,652,808,587	-	457,925,980,698
- Khấu hao trong kỳ	-	-	24,225,399,669	132,654,889	-	24,358,054,558
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(885,451,947)	-	(885,451,947)
- Giảm khác	-	(17,428,571)	-	(97,075,795)	-	(114,504,366)
Số dư cuối kỳ	-	-	477,481,143,209	3,802,935,734	-	481,284,078,943
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	619,192,052,844	758,100,948	-	619,950,153,792
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	594,966,653,175	806,588,334	-	595,773,241,509

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-			1,130,137,700		1,130,137,700
- Mua trong kỳ	-			-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			-		-
- Tăng khác	-			-		-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	-			1,130,137,700		1,130,137,700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-			635,703,467		635,703,467
- Khấu hao trong kỳ	-			57,617,769		57,617,769
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	-			693,321,236		693,321,236
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-			494,434,233		494,434,233
- Tại ngày cuối kỳ	-			436,816,464		436,816,464

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn):

31/12/2012

11,207,921,857

31/12/2011

258,218,189

+ Đóng mới tàu Mercury

11,207,921,857

258,218,189

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Đầu tư vào công ty con

Chi tiết số vốn góp vào công ty con tại ngày 31/12/2012 của Tổng công ty như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	76,000,000,000	76,000,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	77,800,000,000	77,800,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	205,632,000,000	205,632,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	612,000,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	203,209,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	38,670,000,000	38,670,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	52,037,720,000	52,037,720,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	77,869,870,000	77,869,870,000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	7,600,000,000
	1,350,818,590,000	1,350,818,590,000

14- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư góp vốn liên doanh thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty TNHH PVTrans Emas, Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.050.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2012 Tổng công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng 50% vốn điều lệ

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Tại ngày 31/12/2012 Tổng công ty đã góp 97.000.000.000 đồng, tương ứng 48,5% vốn điều lệ

15- Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2012	31/12/2011
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-

- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	73,063,276,252	55,948,767,300
	73,063,276,252	55,948,767,300

Trong đó

Đầu tư vào PVKEEZ	63,052,276,252	45,937,767,300
Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long sơn	10,011,000,000	10,011,000,000

16- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hì	-	-
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	43,477,749,344	71,437,468,582
	43,477,749,344	71,437,468,582

17- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2011
- Vay ngắn hạn	-	50,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	372,460,352,453	478,412,905,352
	372,460,352,453	528,412,905,352

Trong đó

Nợ vay Tổng Công ty tài chính CP dầu khí	-	-
Nợ dài hạn đến hạn Ngân hàng Citibank	205,336,894,380	260,437,647,973
Nợ dài hạn đến hạn TCT tài chính CP dầu khí	23,437,096,773	23,451,734,819
Nợ dài hạn đến hạn trả NH ngoại thương	63,928,068,750	63,967,995,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH NN&PTNT	20,815,000	50,768,250,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Habubank	54,119,000,000	104,152,800,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Indovina	25,618,477,550	25,634,477,560

18- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế giá trị gia tăng	11,845,413,483	4,572,791,135
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3,597,773,240	3,145,531,881
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-

- Các khoản phải nộp khác	218,572,665	161,009,058
	15,661,759,388	7,879,332,074
19- Chi phí phải trả	31/12/2012	31/12/2011
- Chi phí phải trả khác	27,781,940,258	38,864,601,838
- Chi phí lãi vay phải trả	-	11,741,083,524
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	61,853,361
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	27,781,940,258	50,667,538,723
20- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,658,730,591	959,741,188
- Bảo hiểm xã hội	362,117,775	386,872,806
- Bảo hiểm y tế	4,386,595	63,424,592
- Bảo hiểm thất nghiệp	28,251,942	38,626,775
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82,062,248,610	69,020,200,915
	84,115,735,513	70,468,866,276
21- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2012	31/12/2011
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
	-	-
22- Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
a) Vay dài hạn	2,256,250,870,744	2,369,751,241,545
- Vay ngân hàng	2,256,250,870,744	2,369,751,241,545
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
	2,256,250,870,744	2,369,751,241,545
<u>Trong đó</u>		
Ngân hàng Citibank	1,138,939,954,651	1,350,879,165,963
Ngân hàng ngoại thương	159,820,171,875	223,887,982,500
Ngân hàng NN&PTNT	-	25,384,125,000

Ngân hàng Habubank
Ngân hàng Indovina
Công ty tài chính dầu khí

27,059,500,000 81,229,200,000
89,664,567,350 115,355,044,880
840,766,676,868 573,015,723,202

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

31/12/2012

31/12/2011

2,962,558,992

1,482,506,058

2,962,558,992

1,482,506,058

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2012

31/12/2011

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

24- Vốn chủ sở hữu

a) Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong kỳ	2,326,000,000,000	-	-	152,867,726	123,992,836,141	16,440,207,175	3,786,622,440	47,778,546,765	2,518,151,080,247
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	436,933,957	436,933,957
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	152,867,726	-	-	-	-	152,867,726
Số dư cuối kỳ này	2,326,000,000,000	-	-	-	123,992,836,141	16,440,207,175	3,786,622,440	48,215,480,722	2,518,435,146,478

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2012

31/12/2011

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam
- Vốn góp của
- Vốn góp của các đối tượng khác

1,358,499,460,000

1,358,499,460,000

967,500,540,000

967,500,540,000

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2012

Quý năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

-

-

+ Vốn góp đầu Năm/Quý

2,326,000,000,000

2,326,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong Quý/năm

-

+ Vốn góp giảm trong Quý/Năm		-
+ Vốn góp cuối Năm/Quý	2,326,000,000,000	2,326,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ) Cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	232,600,000	232,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu thường	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu thường	232,600,000	232,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp	31/12/2012	31/12/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	123,992,836,141	92,113,213,281
- Quỹ Dự phòng tài chính	16,440,207,175	12,189,590,794
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,786,622,440	1,661,314,249
	144,219,665,756	105,964,118,324

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

25- Nguồn kinh phí	31/12/2012	Quý năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
26- Tài sản thuê ngoài	31/12/2012	Quý năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- TS khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-

- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2012	Quý năm trước
27- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	543,967,714,090	648,841,775,531
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	543,967,714,090	648,841,775,531
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>Doanh thu theo loại hình</i>		
- Mua bán, thương mại	19,498,747,197	-
- Dịch vụ vận tải	402,789,473,142	436,632,235,055
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (OFS)	56,611,969,465	56,899,562,445
- Dịch vụ khác	65,067,524,286	155,309,978,031
28- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
29- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	543,967,714,090	648,841,775,531
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	543,967,714,090	648,841,775,531
30- Giá vốn hàng bán (MS 11)	31/12/2012	Quý năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	495,525,132,875	667,533,545,444
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

495,525,132,875	667,533,545,444
-----------------	-----------------

Giá vốn theo loại hình

- Mua bán, thương mại	19,034,258,746	-
- Dịch vụ vận tải	389,856,689,094	513,004,078,505
- Dịch vụ cho thuê kho nổi (FSO)	46,352,249,610	44,065,249,782
- Dịch vụ khác	40,281,935,425	110,464,217,157

31- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

31/12/2012 Quý năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,572,103,471	19,894,730,088
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10,597,276,285
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175,964,402	9,580,662,962
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		51,811,395,176
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	42,095,126,058	-

53,843,193,931 91,884,064,511

32- Chi phí tài chính (MS 22)

31/12/2012 Quý năm trước

- Lãi tiền vay ngân hàng	6,967,938,767	13,622,652,855
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200,800,538	14,781,623,367
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	70,958,047,932	43,724,474,718

78,126,787,237 72,128,750,940

33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

31/12/2012 31/12/2011

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	614,380,983	(127,526,333)
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	614,380,983	(127,526,333)

34- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

31/12/2012 Quý năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng -
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả -
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại -

35- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

31/12/2012

Quý năm trước

82,180,128,388	50,288,883,186
24,716,403,443	11,550,000,000
13,772,311,869	67,713,844,893
378,308,674,848	486,016,951,243
19,207,182,685	6,075,299,232
518,184,701,233	621,644,978,554

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng k

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu -

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu -

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý -

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền -

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý -

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản. -

c) Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện -

VIII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong Quý 4/2012, Tổng công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

Cung cấp dịch vụ

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	698,456,690
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,237,243,287
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	10,065,764,085
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	188,910,359
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	46,096,880,954

Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn

354,653,525,405

Chi phí lãi vay

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

11,743,882,954

Thu nhập hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

1,368,309,296

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

1,310,205,751

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

40,933,025,720

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

31/12/2012

Vay

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam

840,766,676,868

Phải thu thương mại

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

7,050,657,961

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

5,731,483,992

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam

181,484,463,788

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

2,982,591,735

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

30,947,718,040

Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn

187,504,014,787

Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

5,833,899,600

Trả trước cho người bán

Công ty TNHH MTV Công Nghiệp tàu thủy Dung Quất

433,440,000,000

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

8,434,650,643

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

127,293,945,705

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam

97,617,350,949

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

1,447,141,290,985

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

1,082,470,451

Công ty TNHH 02 thành viên PVTrans - Emas

9,225,000,000

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

29,533,020,100

Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn

22,862,593,193

Công ty TNHH MTV Vận tải thủy bộ Dung Quất

4,340,584,809

Công ty TNHH MTV Công Nghiệp tàu thủy Dung Quất

793,437,549

Phải trả thương mại

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu

1,602,882,370

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

6,418,950,949

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam

57,089,230,793

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	156,780,453,536
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2,750,000,000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	83,550,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	365,714,353
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2,298,830,807
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	20,954,004
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	394,874,050
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	1,320,165,300
Công ty CP Quản lý và phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	<u>51,819,185</u>

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4,098,992,932
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,932,417,188
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	40,290,512,899
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	23,911,745,698
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	781,777,901
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>58,800,000</u>

IX- Những thông tin khác:

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1 Lợi nhuận trước thuế giảm so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước :

	Quý báo cáo năm nay	Quý báo cáo cùng kỳ năm trước	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	543,967,714,090	648,841,775,531	(104,874,061,441)
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(428,737,994)	(10,771,577,030)	10,342,839,036

Doanh thu về bán hàng và cung ứng dịch vụ Quý 4/2012 giảm 104,87 tỷ so với Quý 4/2011 trong đó nguyên nhân chính là do Quý 4/2011 đơn vị có thuê 3 tàu sản phẩm dầu về vận chuyển và trong 6 tháng cuối năm 2012 đơn vị có giảm doanh thu hoạt động 1 tàu dầu thô so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận Quý 4/2012 tăng 10,34 tỷ đồng so với Quý 4/2011 nguyên nhân là do đơn vị không chịu ảnh hưởng vào biến động chênh lệch tỷ giá như cuối năm 2011.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, Ngày 31 tháng 1 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Anh

Phạm Việt Anh